

## NỘI DUNG CỦA BỘ TAM PHỦ TRONG TƯ LIỆU PHƯƠNG TÂY VÀ TƯ LIỆU QUỐC NGỮ THỜI KỲ SỚM

*Tóm tắt:* Từ kết quả nghiên cứu theo hướng tiếp cận văn hóa sử (historical anthropology/nhân loại học lịch sử) trong nhiều năm qua về hệ thống Tam Phủ - Tứ Phủ gắn với vũ trụ quan của người Việt, chúng tôi đã đi đến nhận thức về vị trí quan yếu trong chủ đề này của nguồn tư liệu Phương Tây và tư liệu Quốc ngữ thời kỳ sớm [Chu Xuân Giao 2010a, 2015a, 2015b]. “Thời kỳ sớm” được tính từ khoảng giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, và trước năm 1858. Nếu như thuật ngữ Bà chúa Liễu Hạnh - vị thần thường được xem là thuộc về thiên phủ - chính thức xuất hiện trong tư liệu quan phương của Phương Tây vào các thập niên 1820-1840, mà khâu chuẩn bị cơ sở được diễn ra bắt đầu từ thập niên 1750, thì đặc biệt thú vị, ghi chép về các phủ trong bộ Tam Phủ (Thiên Phủ, Địa Phủ, Thủy Phủ) lại xuất hiện rất sớm, gắn ngay với những ấn phẩm đầu thập niên 1650 của giáo sĩ Đắc Lộ. Bài viết này khảo sát về kết cấu và nội dung của bộ Tam Phủ trong mảng tư liệu Phương Tây và Quốc ngữ thời kỳ sớm, mà trọng tâm là các tác phẩm của nhóm Đắc Lộ (khoảng giữa thế kỷ XVII), nhóm Thecla (giữa thế kỷ XVIII), và kết thúc với bộ đại từ điển về tôn giáo thế giới xuất bản ở Châu Âu vào nửa cuối thế kỷ XIX.

*Từ khóa:* Tam phủ, tài liệu, Quốc ngữ, Phương Tây.

### 1. Khái quát về hệ thống Tam Phủ và Tứ Phủ từ góc nhìn văn hóa sử

Tam Phủ và Tứ Phủ là những thuật ngữ quen thuộc từ Đổi Mới đến nay, cả trong báo chí và trong học thuật, đặc biệt thông dụng trong

---

\* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam mang tiêu đề “Hệ thống Tam Phủ - Tứ Phủ trong thực hành tín ngưỡng của người Việt (Kinh) và một số tộc người thiểu số miền núi phía Bắc” do Chu Xuân Giao (Viện Nghiên cứu Văn hóa) làm chủ nhiệm.

Ngày nhận bài: 21/7/2017; Ngày biên tập: 21/8/2017; Ngày duyệt đăng: 31/8/2017.

nhóm chuyên ngành văn hóa dân gian - dân tộc học - nhân loại học văn hóa. Mã chữ trong văn bản Hán Nôm là 三府 (tam phủ) và 四府 (tứ phủ). Khi chuyển sang tiếng Anh, có khi được dịch nghĩa thành *Three Palaces* hay *Three Realms*, và *Four Palaces* hay *Four Realms*, cũng có khi được sử dụng với dạng tiếng Việt bỏ dấu trọng âm là “Tam Phu” và “Tu Phu”.

Ở cách hiểu chung nhất trong học thuật Việt Nam hiện nay, *Tam Phủ* được xem là gồm *Thiên Phủ* (cõi trời), *Địa Phủ* (cõi đất), *Thủy Phủ* (cõi nước), tức bộ Thiên - Địa - Thủy; còn *Tứ Phủ* thì gồm *Tam Phủ* cộng thêm *Nhạc Phủ* (rừng núi), tức bộ Thiên - Địa - Thủy - Nhạc. Về cơ bản, hệ thống Tam Phủ và Tứ Phủ (gọi tắt thành *Tam Tứ Phủ* hay *hệ thống Tam Tứ Phủ*) được xem như là vũ trụ quan mang tính đặc thù của người Kinh [Nguyễn Văn Huyền 1944, 1996; Durand 1959; Đinh Gia Khánh 1992; Vũ Ngọc Khánh 1992, 2008; Ngô Đức Thịnh 1992, 1996a-b, 2002, 2004, 2010, 2015; Karen 1995; Olga 2002, 2007; Nguyễn Thị Hiền 2002, 2015].

Trên thực tế, từ kinh nghiệm nghiên cứu điền dã dân tộc học nhiều năm qua ở các tộc người thiểu số tại Đông Bắc và Tây Bắc, kết hợp với nghiên cứu tư liệu văn bản (Hán Nôm, Quốc ngữ và Phương Tây thời kỳ sớm), chúng tôi đã đi đến nhận thức mới, gồm ba điểm chính sau. *Thứ nhất*, quan niệm về Tam Tứ Phủ hay mừng tượng về thế giới gồm ba bốn miền (ba bốn tầng) cũng tồn tại trong thực hành tín ngưỡng của nhiều tộc người tại Việt Nam (Hán/Hoa, Dao, Tày, Nùng, Mường, Thái,...). *Thứ hai*, về mặt kết cấu và nội dung của bộ Tứ Phủ thì, bản thân phủ thứ tư trong Tứ Phủ không chỉ là Nhạc Phủ, mà có khi là Nhân Phủ (người Kinh), hoặc là Dương Gian Phủ (người Dao) [Chu Xuân Giao 2016, 2017]. *Thứ ba*, ngay cả phủ thứ ba, có khi đã là Nhân Phủ mà không phải là Thủy Phủ. Có nghĩa là, nếu như trước đây chúng ta cho rằng kết cấu của bộ Tam Phủ và Tứ Phủ có tính thống nhất cao, tức đều gồm Thiên - Địa - Thủy và Thiên - Địa - Thủy - Nhạc, thì nay, cần chú ý đến những kết cấu khác: với Tam Phủ thì còn có Thiên - Địa - Nhân, với Tứ Phủ thì còn có Thiên - Địa - Thủy - Nhân, và Thiên - Địa - Thủy - Dương Gian.

Về kết cấu và nội dung của hệ thống Tam Tứ Phủ, hiện nay, có hai câu hỏi quan trọng sau đang đặt ra đối với các nhà nghiên cứu. Đó là,

1) Tam Phủ và Tứ Phủ đã xuất hiện từ khi nào; 2) Phải chăng là đã có sự chuyển dịch từ Tam Phủ sang Tứ Phủ, nhưng ở thời điểm nào và gắn với các điều kiện hay bối cảnh xã hội nào. Hướng đến mục đích dài hạn đi tìm lời giải đáp cho các câu hỏi trên, bài viết này tập trung vào việc khảo sát thuật ngữ Tam Phủ trong mảng tư liệu của người Phương Tây và tư liệu Quốc ngữ thời kỳ sớm.

## 2. Tam Phủ trong các tác phẩm của nhóm Đắc Lộ (thập niên 1620-1650)

Về cuộc đời, quá trình truyền giáo, và các trước tác quan trọng hàng đầu liên quan đến lịch sử - văn hóa Việt Nam của giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes, 1593-1660), đã có nhiều giới thiệu tổng quan hay nghiên cứu chuyên sâu [Đào Trinh Nhất 1932, 1937; Phạm Đình Khiêm 1960; Đỗ Quang Chính 1972, 2008; Peter Phan 1998; Chu Xuân Giao 2010a, b]. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến ghi chép lúc đương thời của ông về bộ Tam Phủ. Cụ thể là, trong *Từ điển Việt - Bồ - La* xuất bản năm 1651, ở mục từ “Phủ”, có một đoạn giải thích về “thiên phủ, địa phủ, thủy phủ” bằng tiếng Bồ Đào Nha và Latinh. Trong nguyên văn, chữ “thiên” viết là “thien”, tức nếu chiếu theo cách viết hiện nay thì thiếu dấu mũ cho “ê”; tương tự, chữ “địa” được viết là “đĩa” (không có dấu nặng). Riêng “thủy phủ” thì viết hoàn toàn giống như chính tả hiện nay [Alexandre De Rhodes 1651a: 606; xem Ảnh 1].

**phủ, thien phủ, đĩa phủ,  
thủy phủ. tres diabos que cui-  
dã os gentios presidem hũ ao  
ceo, outro à terra, e o 3. ao  
mar : tres daemones quos  
Ethnici supersticiosè colunt  
putantes primum cælo, se-  
cundum terræ & tertium  
mari dominari vt antiquitus  
Ethnici nostrates vocabant  
Iouẽ Plutonem & Neptunã.**

Ảnh 1: Đoạn giải thích về bộ tam phủ trong từ điển Việt - Bồ - La (trang 606)

Toàn văn lời giải thích như sau (dựa theo bản dịch từ tiếng Bồ và Latinh của nhóm Thanh Lãng): “Ba vị quỷ thần mà người dân thường [người bên lương, người không theo Thiên Chúa giáo] tôn thờ một cách mê tín. Họ tưởng tượng rằng, vị thứ nhất cai trị trời [Thiên Phủ - CXG thêm], vị thứ hai cai trị đất [Địa Phủ] và vị thứ ba cai trị biển [Thủy Phủ]. Như thời xưa người dân thường [người không theo Thiên Chúa giáo] bên chúng ta gọi là Thượng Đế (Ioué), Diêm Vương (Plutonem) và Hải thần (Neptunu)” [Alexandre De Rhodes 1991: 183<sup>1</sup>].

Riêng về Thủy Phủ, trong cùng từ điển trên, ở mục từ “Thủy” (trang 738) còn có chỗ giải thích thêm như sau (vẫn dựa theo bản dịch của nhóm Thanh Lãng): “*Thủy phủ*: vị thần cai quản biển, đó là người ta suy nghĩ theo cách sai lầm” [Alexandre De Rhodes 1991: 226<sup>2</sup>]. Thiên Phủ và Địa Phủ thì không có giải thích thêm tương tự như vậy.

Như chúng ta đã biết rộng rãi, cuốn từ điển của Đắc Lộ được biên soạn trên cơ sở kế thừa và bổ sung các cuốn từ điển dạng viết tay và đang biên soạn dở dang mà nay đã thất truyền của những người đi trước, đó là hai giáo sĩ Gaspar do Amaral (1592-1646) và Antonio Barbosa (1594-1647) - những người đã tới Đàng Ngoài vào các thập niên 1620-1630, rồi ở lại hoạt động trong nhiều năm [Đỗ Quang Chính 1972: 77-90; Đoàn Thiện Thuật 2008: 19-21]. Bởi vậy, việc thu thập và giải thích các mục từ thuộc hệ thống Tam Phủ đã trình bày ở trên nói riêng (cũng như toàn bộ mục từ nói chung) cần được hiểu là đã được các giáo sĩ Dòng Tên nối tiếp nhau thực hiện trong khoảng các thập niên 1620-1640, để cuối cùng được công bố chính thức vào đầu thập niên 1650 bằng từ điển in đứng tên Đắc Lộ. Bởi vậy, có thể gọi chung là ghi chép của *nhóm Đắc Lộ*.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, mặc dù có nêu mục từ và giải thích mỗi phủ như trên, nhưng trong từ điển của nhóm Đắc Lộ, cũng như các ấn phẩm khác của bản thân ông (các cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, *Phép giảng tám ngày*, *Hành trình và truyền giáo*) [Alexandre De Rhodes 1651b, 1651c, 1653, 1994a, 1994b], lại không hề xuất hiện bản thân mục từ *Tam Phủ* như một cách gọi tổng quát cho cả *Thiên Phủ - Địa Phủ - Thủy Phủ*. Cũng vẫn về lĩnh vực đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Việt Nam khi đó, nhóm Đắc Lộ có đề cập đến các bộ sau: *tam giáo* (gồm *Nho*, *Phật/But*, *Lão/Đạo*), *tam hoàng* (gồm

*thiên hoàng, địa hoàng, ngục hoàng*) [Alexandre De Rhodes 1651a: 717]. Nhưng bộ *tam phủ* (ở dạng tổng quát) thì lại không có. Chính xác là có các *phủ* mà sau này sẽ được gọi là *tam phủ*, nhưng lúc đó chúng chỉ được nhóm Đắc Lộ đề cập đến trong quan hệ tương quan với nhau (nhắc đến một phủ nào đó thì phải nhắc đến các phủ còn lại) mà chưa có cách gọi tổng quát thành *tam phủ*.

Về quan hệ tương quan của ba phủ này, có một điểm thú vị trong cách giải thích của nhóm Đắc Lộ, là ở chỗ: ở thời điểm đó, các soạn giả có đưa ra so sánh để thấy có sự tương đồng giữa quan niệm về các phủ của người Việt Nam hồi thế kỷ XVI (những người dân bên *luong*, không theo Kitô giáo) với quan niệm về bộ ba vị thần tối cao gồm Thượng Đế (*Loue, Zeus*) - Diêm Vương (*Plutonem*) - Hải thần (*Neptunu*) của người Phương Tây thời xa xưa. Thời xa xưa ở đây là chỉ thời kỳ tôn giáo đa thần ở Châu Âu, tức là trước thời kỳ Kitô giáo. Ba vị thần Thượng Đế - Diêm Vương - Hải Thần mà Đắc Lộ dẫn ra này chính là ba vị thần tối cao trong *bộ 12 vị thần ngự trên đỉnh núi Olympus* (Twelve Olympians/オリュンポス十二神) trong thần thoại Hy-La. Đó là *Zues* (tức *Jupiter*, Thượng Đế), *Hades* (tức *Pluto*, Diêm Vương), và *Poseidon* (tức *Neptunus*, Hải Thần hay Thần Đại Dương).

Chúng ta biết rằng, hệ thống thần trong thần thoại Hy-La, mà trung tâm là *bộ 12 vị thần ngự trên đỉnh núi Olympus*, là nền tảng cho tôn giáo đa thần của người Châu Âu trước Kitô giáo. Ba vị tối cao trong bộ 12 vị thần này là ba anh em của thần Zeus. Tên thần Zeus được quen đọc trong tiếng Việt là *Dớt*; trong thần thoại La Mã, tên vị thần này là *Jupiter*; trong tiếng Việt, khi cần thiết, theo như bản dịch ở trên của nhóm Thanh Lãng, thì là *Thượng Đế*.

Theo giới thiệu tóm tắt về các thế hệ thần linh trong thần thoại Hy Lạp của Nguyễn Văn Khoa [Nguyễn Văn Khoa 2012 : 88-97], thì ngay sau khi chiến thắng thế hệ thần già, ba anh em của Zeus đã rút thăm chia nhau công việc cai quản vũ trụ và thế gian. Công việc cụ thể của ba anh em được phân bổ như sau:

1) Zeus cai quản bầu trời (Zeus là em trai của Neptunus và Pluto; đây là vị thần tối cao, cai quản thế giới thiên đình và người trần thế, dòn mây mù giáng sấm sét, có tiếng nói âm vang); [Thượng Đế];

2). *Poseidon* (tức *Neptunus*, là anh trai của Zeus) cai quản các biển khơi to nhỏ, động đất, có cây đinh ba gây bão tố; [Hải Thần];

3) *Hades* (tức *Pluto*, là anh trai của Zeus) cai quản thế giới âm phủ, có chiếc mũ tàng hình; [Diêm Vương].

Cung điện Olympus là của chung thế giới thần thánh. Mặt đất và loài người là thuộc quyền cai quản chung. Tuy nhiên, là vị thần tối cao, nên Zeus cai quản cả thế giới thần linh và thế giới loài người. Zeus có uy quyền và sức mạnh lớn nhất, không một ai sánh bằng [Nguyễn Văn Khoa 2012: 89]. Sau khi ba anh em Zeus phân chia nhau cai quản thế gian như trên, thì một việc quan trọng nữa là Zeus phải lo làm sao cho số thần của Olympus phải bằng số thần trước đây, rồi sau đó sẽ phải tăng lên nữa vì công việc cai quản thế gian và loài người ngày càng bộn bề. Cuối cùng, cung điện Olympus đã có được 12 vị thần nam nữ [sđd : 90].

Việc so sánh bộ ba phủ của tôn giáo An Nam với bộ ba vị thần tối cao của tôn giáo đa thần Châu Âu thời xa xưa, được thực hiện bởi nhóm Đắc Lộ ở thế kỷ XVII như đã trình bày ở trên, cho phép nhận ra hai điểm nhìn đồng thời đối với tôn giáo An Nam trong cùng một con người của các nhà truyền giáo Kitô đến từ Châu Âu. Đó là, trước hết, với tư cách là những người Châu Âu thực sự, nhóm Đắc Lộ đã khách quan nhận thấy sự tương đồng, mà là tương đồng đến bất ngờ, về ba ngôi vị thần tối cao (đều là bộ ba chủ quản *bầu trời, mặt đất/âm phủ, mặt nước/đại dương*) giữa tôn giáo đa thần của An Nam thời điểm đó với tôn giáo đa thần của Châu Âu thời xa xưa - thời kỳ thần thoại Hy-La. Đồng thời, ngay khi nhận ra sự tương đồng đáng kể ấy, thì với tư cách là những nhà truyền giáo Kitô thực thụ, nhóm Đắc Lộ liền lập tức phê phán ngay rằng: đó là những niềm tin sai lầm, là “mê tín”. Hai tư cách tồn tại song song trong cùng một con người như thế, ở riêng trường hợp giáo sĩ Đắc Lộ, cũng đã được chúng tôi chỉ ra khi phân tích các ghi chép lúc đương thời của ông về nữ thần Cửa Chúa - tức bộ nữ thần Tứ Vị Thánh Nương được phụng thờ tại đền Cờn Hải ở khu vực Cửa Cờn thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ngày nay [Chu Xuân Giao 2010a].

Nhìn rộng ra, theo một tổng kết của Trần Văn Toàn thì, trong giai đoạn đầu tiên khi đến thực địa, các giáo sĩ Châu Âu đã thâm lượm tất cả những điều mắt thấy tai nghe, những điều linh hội được trong sách

vở (ví dụ, sách chữ Hán của Việt Nam, Trung Quốc), và xếp thành 3 loại: những điều mà người Châu Âu không quen thì họ cho là “lạ đời” (curieux), những điều phù hợp với tôn giáo của họ thì họ coi “có tính cách xây dựng (edifiants), còn những điều đi ngược lại niềm tin của họ thì họ cho là “mê tín” (superstitieux). Có lẽ bởi thế mà tập san nổi tiếng *Lettres esdifiantes et curieuses* (Thư viết về những điều có tính cách xây dựng và những việc lạ đời) được các giáo sĩ Dòng Tên xây dựng và ấn hành trong một thời gian dài [Trần Văn Toàn 2005a : 64]. Có thể thấy rằng, quan niệm về bộ Tam Phủ của người An Nam lúc đương thời, đối với các giáo sĩ Châu Âu như nhóm Đắc Lộ, tuy sẽ bị phê phán là những điều “mê tín”, thì đồng thời cũng được nhận ra là những điều “có tính cách xây dựng” (có những điểm gần gũi với hệ thống thần linh trong thần thoại Hy-La).

Một điều cần nhấn mạnh nữa là, như đã diễn giải qua nội dung cụ thể của các mục từ ở trên, trong hình dung của nhóm Đắc Lộ, với cách nhìn đối sánh với hệ thống thần linh của thần thoại Hy-La, mỗi phủ trong bộ Tam Phủ chỉ được xem là một vị thần đơn nhất: Thiên Phủ là Thượng Đế *Zeus*, Địa Phủ là Diêm Vương *Pluto*, và Thủy Phủ và Hải Thần *Neptunus*. Có nghĩa là, mỗi phủ ở đây có vẻ như không được xem là một tổ hợp thần linh (gồm nhiều thần linh tề tựu quanh một vị thần chủ), mà được nhấn mạnh ở tính cách như là một vị đơn thần.

### **3. Liên quan xa gần tới “Tam Phủ” trong tác phẩm Quốc ngữ của Bento Thiện (cuối thập niên 1650)**

Về thầy giảng Bento Thiện, học giả Đỗ Quang Chính đặt giả thiết rằng, rất có thể đây là một trong những người đầu tiên được Đắc Lộ hay Marques rửa tội ở Đàng Ngoài. Thiện sinh khoảng đầu thập niên 1610 (vì vào năm 1637 thì tựa như đã 23 tuổi, theo đạo được 11 năm), và có quan hệ gần gũi với các linh mục Gaspar do Amaral và Philipe Mirini. Thiện có viết một bức thư bằng chữ Quốc ngữ tại Đàng Ngoài vào năm 1659 để gửi cho Marini. Kèm theo thư là một văn bản dài viết bằng chữ Quốc ngữ về lịch sử - văn hóa nước An Nam (viết theo đề nghị của Marini). Văn bản đó vốn không có tên, Đỗ Quang Chính tạm đặt là *Lịch sử nước An Nam* [Đỗ Quang Chính 1972 : 98-99].

Bản *Lịch sử nước An Nam* được xem là có niên đại chính xác năm 1659, và là thủ bút của chính Bento Thiện. Đây là một tài liệu trọng

yếu trên nhiều phương diện. Trước hết, đó là một phác họa đầu tiên bằng Quốc ngữ về lịch sử An Nam từ thời viễn sử đến thập niên 1650 (lúc đó, có ba thế lực hình thành thế chân vạc: vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài/Kẻ Chợ - chúa Nguyễn ở Đàng Trong/Kẻ Quảng - nhà Mạc ở Đàng Trên/Cao Bằng). Đồng thời, là một miêu tả vừa tổng quan lại vừa sinh động về đời sống văn hóa xã hội An Nam ở thập niên 1650 (về hệ thống chính trị, địa lý hành chính, đời sống tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán,...). Mặc dù văn bản này không nhắc đến các Phủ trong Tam Phủ (như thấy trong từ điển của Đắc Lộ), mà chỉ nhắc đến những vị thần linh khác (như *Tiên sư*, *Thổ công*, *Táo quân/vua bếp*,...), nhưng vẫn cần thiết đề cập tới, bởi phải tới cả một trăm năm sau mới có được văn bản Quốc ngữ thứ hai về đời sống tôn giáo tín ngưỡng của nước An Nam, nhưng được viết bởi người nước ngoài (tức *văn bản 1752* của nhóm Thecla sẽ giới thiệu ở dưới đây). Đề cập đến văn bản Bento Thiện ở đây có ý nghĩa là muốn đưa nó vào dòng chảy của hệ thống tư liệu gốc về đời sống tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam nói chung, và về Tam Phủ nói riêng. Thêm nữa, là muốn ghi nhớ rằng, cho tới giữa thế kỷ XVII, gần ngang với thời điểm Đắc Lộ in ấn xong ở Châu Âu các tác phẩm trọng yếu về Việt Nam, thì người Việt Nam đã từng có được kinh nghiệm viết văn bản dài bằng văn tự Quốc ngữ, đó là những bước chuẩn bị quan trọng cho sự phát triển về sau này của Quốc ngữ.

Cần nói thêm rằng, tựa như phải đến khoảng thập niên 1650, người Việt Nam theo Kitô mới có thể tự mình viết được văn bản dài bằng Quốc ngữ. Bởi vì, trước đó mấy chục năm, khi viết thư cho các giáo sĩ Phương Tây, người ta chỉ có thể sử dụng Hán văn. Chẳng hạn, trong *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Đắc Lộ có đề cập chi tiết về một bức thư ghi năm 1630 của “giáo dân tân tông của giáo hội Đàng Ngoài” trao tay cho Đắc Lộ trước khi ông buộc phải rời kinh thành Thăng Long theo lệnh trục xuất của chúa Trịnh. Đắc Lộ cho biết đó là thư mà giáo dân Đàng Ngoài muốn đệ trình tới Giáo hoàng Urbano VIII (ở ngôi vị trong các năm 1623-1644) thông qua Đắc Lộ, và được viết “bằng chữ Đàng Ngoài” (“escritte en characters Tunquinois”). Đắc Lộ đã dịch toàn văn bức thư đó sang Latinh và gửi lên cha bề trên, đề từ đó được đệ trình lên giáo hoàng [Alexandre de Rhodes 1651b : 259-

262; 1994a: 167-168]. Nguyên bản bức thư này hiện vẫn được bảo lưu [Đỗ Quang Chính 2008 : 567-568], nhờ đó, chúng ta biết được rằng “chữ Đàng Ngoài” mà Đắc Lộ nói đến chính là Hán văn, không phải là Quốc ngữ.

#### 4. *Tam Phủ* trong tác phẩm của nhóm Thecla (đầu thập niên 1750)

Nhóm Thecla là nhóm các giáo sĩ người Italia thuộc dòng Âu Tinh, có khoảng 13 người, cư trú ở Đàng Ngoài trong khoảng các năm 1701-1761. Trong đó, có hai người xuất sắc nhất là Thecla (1667-1765) và Ilaro (1694-1754). Hai người này là cộng sự rất gần gũi nhau, Thecla thì quen viết bằng Latinh, còn Ilaro thì rất thạo tiếng Việt. Thecla đã mất ở Đàng Ngoài lúc gần một trăm tuổi [Trần Văn Toàn 2005 : 67,68; Chu Xuân Giao 2015a: 63-64].

Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam lúc đương thời, nhóm này để lại hai tác phẩm “song sinh”, đều ở dạng viết tay, hiện được lưu trữ tại AMEP (Văn khố Hội Thừa sai nước ngoài tại Paris), gồm: 1) *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* (bằng Latinh, viết năm 1750) và 2) *Tam giáo chư vọng* (bằng Quốc ngữ, viết năm 1752). Hai văn bản này, tuy khác nhau về thể thức trình bày (văn bản đầu thì theo dạng luận văn, còn văn bản sau thì ở dạng đối thoại giữa một người Phương Tây và một người Phương Đông), nhưng về nội dung cụ thể thì rất giống nhau. Cuốn trước nhằm đến đối tượng độc giả là các giáo sĩ Phương Tây (từ đây trở xuống viết tắt là *văn bản 1750*), còn cuốn sau là cho người Việt Nam (viết tắt là *văn bản 1752*). Có lẽ cả hai đều do cùng một người hay một nhóm người rất thân cận nhau viết ra, họ vừa thạo tiếng Việt, thạo viết chữ Quốc ngữ, lại giỏi Latinh.

Danh xưng *Bà chúa Liễu Hạnh* đi kèm sự tích cũng xuất hiện ở hai văn bản này [Chu Xuân Giao 2015a]. Điều quan trọng ở đây là, cả hai đều đề cập đến Tam Phủ [Adriano di St. Thecla **1750** : 70, 97, 103; **2002** : 173, 203, 212; Adriano di St. Thecla **1752** : 258, 262]. Tuy nhiên, về nội dung cụ thể thì có một số chỗ khác nhau. Ở *văn bản 1750*, thì là bộ Thiên Phủ - Địa Phủ - Thủy Phủ (trang 70 và 97 trong nguyên bản). Còn ở *văn bản 1752* thì lại là bộ Thiên Phủ - Địa Phủ - Nhân Phủ (trang 258 và 262 trong nguyên bản). Như vậy, là ở thời điểm đó, phủ thứ ba có khi là *Thủy Phủ*, có khi lại là *Nhân Phủ*. Cũng

cần nói thêm là, cũng như từ điển của Đắc Lộ đã ấn hành trước đó khoảng một thế kỷ, ở cả hai văn bản của thập niên 1750 chỉ nêu các bộ ba phủ như trên (gọi riêng từng phủ), mà đều không có cách gọi chung thành *Tam Phủ* (mặc dù các thuật ngữ như *tam giáo*, *tam hoàng*, *tam tài*,... được sử dụng nhiều).

*Văn bản 1750* có 6 chương, viết bằng Latinh (có nhiều chỗ ghi Quốc ngữ). Nội dung liên quan đến Tam Phủ nằm ở Chương 3 (bàn về các hình thức ma thuật, liên quan nhiều đến Đạo giáo), và Chương 5 (bàn về Phật giáo, Thích Ca, chín kiếp). Có nghĩa là, Tam Phủ ở đây được xem là liên quan với cả Đạo giáo và Phật giáo. Tam Phủ, gồm Thiên Phủ - Địa Phủ - Thủy Phủ, được biểu hiện cụ thể qua các *tướng*, cụ thể là: 1) Trong liên quan với ma thuật, thì là các vị thần như Thổ Địa, Mạnh Tông, Đục/Độc Cước, Thiên Lô, Tam Danh Sùng Sỏ Sắt, Chúa Quế, Chúa Liễu; hai vị cuối cùng là nữ thần, tức Chúa Quê và Chúa Liễu [Adriano di St. Thecla 1750 : 70; 2002 : 173]; 2). Trong liên quan với Phật giáo thì hiện ra là các vị Bồ Tát [sđd : 97, 203]. Trong các lễ Tiểu và Trai/Chay của Phật giáo, có sự xuất hiện của Thiên Phủ - Địa Phủ - Thủy Phủ [sđd : 103, 212]. Tựa như khi thực hiện các lễ ấy, người ta phải có riêng các bàn lễ dành cho Thiên Phủ, Địa Phủ, Thủy Phủ.

*Văn bản 1752* có 3 quyển viết bằng Quốc ngữ (gồm *Nho giáo chư vọng*, *Đạo giáo chư vọng*, *Thích giáo chư vọng*), trong mỗi quyển lại chia làm nhiều đoạn. Trong đó, bộ Tam Phủ, gồm Thiên Phủ - Địa Phủ - Nhân Phủ, được thuyết minh trong đoạn thứ 4 của quyển *Thích giáo chư vọng* nói về “chín kiếp đạo Bụt” (nguyên tiêu đề của đoạn là “Luận cứu kiếp Phật giáo truyền lại”) [Adriano di St. Thecla 1752 : 253-259]. “Chín kiếp đạo Bụt” là 9 *kiếp* hình thành ra thế giới vạn vật, bắt đầu từ kiếp thứ nhất gọi là Nguyên Thủy (“khi ấy trời chưa hợp, đất chưa dày, mà một phép cả bởi một khí không lập nên Phật tạo thành thiên địa nhân, lại vạn vật tự nhiên ở trong không bởi Càn mà hóa ra”), kết thúc với kiếp thứ chín (“tự nhiên nên hai cha mẹ có một khí âm dương thật là tự nhiên không vậy, khi gặp nhau thì cha cúi mặt xuống mà nhìn mẹ, mẹ ngửa mặt lên xem cha”).

Điều thú vị là, bộ Tam Phủ xuất hiện ở kiếp thứ tám trong “chín kiếp đạo Bụt”. Nguyên văn như sau: “Tự nhiên sinh ra một Bụt gọi là

Chân Trí làm ích lợi cho chúng sinh, thừa Bụt Thích Ca ở chôn Đà Thiên đến trong núi Linh Thúc (Thứ) ô sơn có ba con cá chép. Kê đệ tử ở trước mình là Chân Trí Ban Nhược Ti Kheo bắt được ba con chép, miệng nhai bông lúa, liền đến dâng Bụt Thích Ca, mà Bụt ấy dạy người ta rằng: Vậy thừa kiếp ấy tự nhiên nên ba tướng làm Thiên Phủ Địa Phủ Nhân Phủ. Thứ nhất là Thổ Công tướng Thiên Phủ, thứ hai Thổ (Địa<sup>3</sup>) tướng Địa Phủ, thứ ba Kiên Lao tướng Nhân Phủ” [Adriano di St. Thecla 1752 : 258; Trần Quốc Anh 2011 : 672]. Theo nội dung của thuyết minh này, chúng ta thấy rằng, 1) Thiên Phủ có đại diện là Thổ Công; 2) Địa Phủ có đại diện là Thổ Địa; 3) Nhân Phủ có đại diện là Kiên Lao. Như vậy, Thổ Công là gắn với Thiên/Trời, còn Thổ Địa là gắn với Địa/Đất.

Một điểm rất đáng chú ý ở đây là, trong cả hai văn bản này, không thấy lại sự so sánh bộ Tam Phủ của người An Nam với các vị thần tối cao trong thần thoại Hy-La (như đã thấy trong từ điển của nhóm Đắc Lộ). Đổi lại, tựa như các soạn giả muốn đặt nguồn gốc bộ Tam Phủ vào trong văn mạch của Đạo giáo và Phật giáo. Đồng thời, Nhân Phủ đã xuất hiện, có khi là thay thế cho Thủy Phủ.

**5. Tam Phủ trong đại từ điển của nhóm François-Marie** (cuối thập niên 1840 đầu thập niên 1850)

Đó là bộ đại từ điển *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde* gồm 4 tập, do nhóm học giả Pháp là Bertrand François-Marie biên soạn và cho xuất bản dần từ năm 1848 đến năm 1851 [Bertrand François-Marie 1848, 1849, 1850, 1851]. Như đã giới thiệu ở một nghiên cứu gần đây của chúng tôi, có thể nói đây là tập đại thành của khoa học Châu Âu nói chung, và nước Pháp nói riêng, về tôn giáo và tín ngưỡng bản địa trên khắp thế giới đến thời điểm lúc bấy giờ [Chu Xuân Giao 2015a : 51]. Đặc biệt, đây là từ điển đầu tiên của Châu Âu có mục từ riêng về Mẫu Liễu dưới tên nguyên văn là *Ba-Chua- Liễu-Hạnh* (tức Bà chúa Liễu Hạnh).

Chúng tôi chưa thống kê đầy đủ, nhưng có khoảng 30 mục từ liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng của Việt Nam, mà lúc đó là dưới tên chung *Annamite* hay tên riêng *Tunkin/Tonquinois* (Đông Kinh, Đàng Ngoài) và *Cochinchine* (Gia Chi, Đàng Trong). Đó là những mục từ như: *Ba-Chua- Liễu-Hạnh*, *Bua-Bin*, *Bua-Dao*, *Bua-Dao-Thiên-*

*Vương, Dao-Lô, Li-Ou-Trao, Le-Can-Cha, Le-Cau-Phong, Nha-Ma, Vua-Bach-Hac, Vua-Bach-Ma, Vua-Bep, Vua-Can, Vua-Dao, Vua-Me-He, Vua-Trenh,...* Nguồn tư liệu gốc của các mục từ đó là các tác phẩm của nhóm Đắc Lộ, nhóm Thecla đã đề cập ở trên, và của những người đã từng tới Việt Nam khác, như Giuliano Baldinotti (1620s), Cristophoro Borri (1630s), Giovanni Filippo de Marini (1660s), Jean - Baptiste Tavernier (1670-1680s), Samuel Baron (1680s), William Dampier (1690-1700s).

Trong đại từ điển này cũng không xuất hiện mục từ *Tam Phủ* như một cách gọi khái quát cho bộ Tam Phủ, mà chỉ thấy có hai mục từ *Thiên Phủ* và *Thủy Phủ*. Không rõ vì sao không có *Địa Phủ*. Cũng không có *Nhân Phủ* và *Nhạc Phủ*.

Nội dung của hai mục từ *Thiên Phủ* và *Thủy Phủ* trong đại từ điển này cũng rất giản tắt. Về *Thiên Phủ* thì được giải thích chỉ trong một dòng, rằng “*Thiên Phủ*: Thần chủ tọa ở trên trời, theo niềm tin của người An Nam” (nguyên văn: “Thien-Phu, genie qui preside au ciel, suivant la croyance des Annamites”) [Bertrand 1851 : 859].

**THUSSES**, nom que les Gaulois donnaient à leurs satyres; les Pères de l'Eglise l'exprimaient en latin par *Dusii*.  
**THUY-PHU** et **THUY-TINH**, esprit des eaux chez les Annamites; le Neptune chinois. Il est l'antagoniste de Son-tinh, l'esprit des montagnes. *Voy. SON-TINH. Thuy-tinh* est aussi le nom de la planète de Mercure.  
**THYADES**, nom que l'on donnait aux

**Ảnh 2: Trích đoạn về Thủy Phủ trong đại từ điển (trang 867)**

Về *Thủy Phủ* thì cũng chỉ ngắn gọn tương tự như vậy, rằng “*Thủy Phủ* và *Thủy Tinh*: Thủy thần của người An Nam, như Hải Thần/Neptune của Trung Quốc. Vị này là trái với Sơn Tinh - thần của những ngọn núi. Xem mục từ *Sơn Tinh*. Thủy Tinh cũng là tên của hành tinh gọi là Sao Thủy/Mercure” (nguyên văn: “Thuy-Phu et Thuy-Tinh, esprit des eaux chez les Annamites; le Neptune chinois. Il est l'antagoniste de Son-tinh, l'esprit des montagnes. *Voy. Son-Tinh. Thuy-tinh* est aussi le nom de la planète de Mercure) [Bertrand 1851 : 867, xem Ảnh 2].

Như vậy, ở đây, với đại từ điển tôn giáo ấn hành đầu thập niên 1850 này, chúng ta lại thấy sự đối sánh Thủy Phủ của người An Nam với Hải Thần/*Neptune* của thần thoại Hy-La mà khoảng ba thế kỷ trước đã xuất hiện trong từ điển của nhóm Đắc Lộ.

Điểm đáng chú ý là, tựa như đại từ điển đã tiếp thu cách giải thích liên quan đến Thủy Phủ của nhóm Đắc Lộ, nhưng lại phong phú hơn, bằng cách thêm vào hai đoạn tuy ngắn nhưng khá thú vị. Một đoạn thì xem Thủy Phủ có liên quan với Thủy Tinh, mà Thủy Tinh thì được giải thích là ứng với Sao Thủy/*Mercur*. Chúng ta biết rằng, *Mercur* (hay *Hermes*) lại chính là một vị thần trên đỉnh núi Olympus. Vị này không nằm trong 12 vị Olympus, nhưng là một trong hai vị giúp việc cho vợ chồng thần Zues - Hera (Jupiter - Juno), luôn ngồi hầu bên cạnh Zues<sup>4</sup>. Còn đoạn thứ hai thì xem Thủy Tinh là đối lập với Sơn Tinh. Cùng trong đại từ điển này, ta thấy có mục từ *Son Tinh*. Mục từ Sơn Tinh thì tương đối dài, thuật lại câu chuyện đi hỏi vợ và thi tài của hai vị thần Sơn Tinh - Thủy Tinh dưới thời Hùng Vương [Bertrand 1851 : 589]. Nội dung liên quan đến câu chuyện thời Hùng Vương gắn với Sơn Tinh và Thủy Tinh này, theo nghiên cứu của chúng tôi, có xuất xứ trực tiếp từ một bản dịch tiếng Pháp vào đầu thập niên 1820 cho tác phẩm viết bằng Latinh của nhóm Thecla (tức *văn bản 1750*). Bản dịch này đã được chúng tôi giới thiệu nhanh ở một nghiên cứu gần đây [Chu Xuân Giao 2015a : 56 - 59; Adrien de Sainte Thecle 1825 : 155-156]. Cũng có nghĩa là, rút cục, đoạn thêm thứ hai này vẫn có xuất xứ từ tác phẩm viết tay đã hoàn thành vào năm 1750 của nhóm Thecla. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, riêng về Thủy Phủ thì, đại từ điển tôn giáo này đã sử dụng kết hợp cả giải thích của nhóm Đắc Lộ (1620s-1650s) với giải thích của nhóm Thecla (1750s-1820s).

### Lời kết

Như vậy là từ giữa thế kỷ XVII đến khoảng giữa thế kỷ XIX (trước năm 1858), như những trình bày ở trên, một lần nữa lại thấy được vai trò trọng yếu của tư liệu Phương Tây và tư liệu Quốc ngữ thời kỳ sớm trong nghiên cứu đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Việt Nam nói chung, và nghiên cứu hệ thống Tam Phủ nói riêng. Mảng tư liệu này có hai điểm vượt trội so với mảng tư liệu Hán Nôm về mặt niên

đại. Trước hết, đó đều là tư liệu minh định được niên đại, bởi chúng được in ấn công phu, hoặc được lưu trữ trong các tầng thư có truyền thống lâu đời nếu là bản viết tay. Thứ nữa, là mảng tư liệu có niên đại sớm hơn. Trong phạm vi hiểu biết của cá nhân tác giả bài viết này, tính đến thời điểm hiện tại, từ điển của Đắc Lộ là tư liệu sớm nhất đề cập đến Tam Phủ ở Việt Nam. Và ngay cả tư liệu của nhóm Thecla với niên đại 1750s, thì cũng sớm hơn cuốn *Thần tiêu ngọc cách công văn* (biên soạn năm Cảnh Hưng 24, tức năm 1763, hiện đang được xem là sớm nhất trong mảng tư liệu Hán Nôm<sup>5</sup>).

Về nội dung cụ thể của hệ thống Tam Phủ, thì có thể rút ra 5 điểm chính yếu sau từ ghi chép hay thuyết minh trong mảng tư liệu Phương Tây và tư liệu Quốc ngữ thời kỳ sớm. *Một*, chúng ta thấy có hai bộ Tam Phủ được ghi nhận: một bộ là **Thiên - Địa - Thủy**, và một bộ là **Thiên - Địa - Nhân**. *Hai*, mặc dù nhắc đến từng Phủ riêng, nhưng tính đến đầu thập niên 1850, cách nói tổng quát thành *Tam Phủ* một cách rõ ràng lại chưa xuất hiện (cho dù các thuyết minh đều cho thấy các phủ này đi thành một bộ). *Ba*, về mặt nguồn gốc hình thành, các tư liệu giải thích rằng, Tam Phủ có liên quan tới cả truyền thống Đạo giáo và truyền thống Phật giáo của Việt Nam (đặc biệt là thuyết hình thành vũ trụ được gọi là “chín kiếp đạo Bụt”). *Bốn*, đến đầu thập niên 1850, mới chỉ thấy có ghi chép về bộ Tam Phủ mà thôi, chưa thấy sự xuất hiện của Tứ Phủ (cũng chưa thấy Nhạc Phủ). *Năm*, bộ Tam Phủ của Việt Nam, ở kết cấu Thiên - Địa - Thủy, được xem như có sự tương đồng với bộ ba vị thần tối cao trong 12 vị thần ngự trị trên đỉnh Olympus của thần thoại Hy-La, đó là Thượng Đế (*Zeus/Jupiter*) - Diêm Vương (*Hades/Pluto*) - Hải Thần (*Poseidon/Neptunus*). Những nhận thức quan trọng trên đây về hệ thống Tam Phủ - Tứ Phủ từ mảng tư liệu Phương Tây và Quốc ngữ thời kỳ sớm sẽ được chúng tôi tiếp tục đối chiếu và xác nhận bằng các nguồn tư liệu khác, ở các nghiên cứu tiếp theo./.

---

#### CHÚ THÍCH:

- 1 Nguyên bản tiếng Bồ Đào Nha và La-tinh: “*Tres diabos que cuidao os gentios prefidem bu ao ceo, outro a terra, eog. Ao mar://Tres doemones quos Ethnici fuperftitiose colunt putantes primum caelo, fecundum terrae & tertium, maridominarivt antiquitus Ethnici nofrates vocabant loue Plutonem & Neptunu*”.

- Nguyên văn bản dịch của nhóm Thanh Lãng: “Ba vị quý thần mà người Lương dân tôn thờ cách mê tín; họ tưởng rằng vị thứ nhất cai trị trời, vị thứ hai cai trị đất và vị thứ ba cai trị biển, như thời xưa người Lương dân bên chúng ta gọi là loue (Thượng Đế), Plutonem (Diêm vương) và Neptunu (Hải thần).
- 2 Nguyên bản tiếng Bồ Đào Nha và Latinh: “thủy phủ : *diabo que cuidao preside ao mar*; mare gubernans diabolus, vitpifalso putant.”. Nguyên văn bản dịch của nhóm Thanh Lãng: “*Thủy phủ*: vị quý thần cai quản biển, đó là người ta nghĩ cách sai lầm”.
  - 3 Chữ “Địa” trong “Thổ Địa” vốn không đọc được (viết sót hoặc mất), bản khôi phục của Trần Quốc Anh và bản của Trần Văn Toàn đều để trống. Tác giả bài viết này đổi chiều với văn bản 1750 (trang 70 trong nguyên bản, và trang 173 trong bản dịch tiếng Anh) để khôi phục là “địa”. Như vậy, ý của đoạn này là: Thổ Công là *tướng* (tiêu biểu, đại diện) cho Thiên Phủ, còn Thổ Địa là *tướng* cho Địa Phủ.
  - 4 Để giúp việc cho thế giới Olympus cai quản công việc của thế gian, còn có 2 vị thần, gồm một là nam thần Hermes (tức Mercure) và một nữ thần Iric (tức Irix), lo việc truyền lệnh, thông tin liên lạc. Zeus và nữ thần Hera (tức Juno, vợ của Zeus) ngồi bên nhau trên ngai vàng. Nữ thần Iris ngồi hầu bên Hera. Thần Hermes ngồi hầu bên Zues (Nguyễn Văn Khoa 2012 : 91).
  - 5 Về cuốn này, xin tham khảo giới thiệu của Onishi (Onishi 2003: 52-53).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adriano di St. Thecla (1750) [Lê Cảnh Hưng, Canh Ngũ/Ngọ], *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses*, Bản ấn ảnh của nguyên bản gồm 115 trang in kèm trong Adriano di St. Thecla (Olga Dror translator and annotator) 2002. Nguyên bản hiện lưu tại AMEP (Archives des Mision étrangères de Paris/Văn khố Hội Thừa sai nước ngoài tại Pari), vol. 667. Viết tắt là *văn bản 1750*.
2. Adriano di St. Thecla (Olga Dror translator and annotator) (2002), *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses*, (Small Treatise on the Sects among the Chinese and Tonkinese) : *A Study of Religion in China and North Vietnam in the Eighteenth Century*, Southeast Asia Program Publications – Southeast Asia Program, New York : Cornell University.
3. Adriano di St. Thecla và những người liên quan (?) (1752), *Tam giáo chư vọng*, Tư liệu gồm 295 trang tiếng Việt viết tay khổ 15+10 cm, Bản gốc hiện lưu tại AMEP, với số hiệu V.1098. Bản chuyển tự sang word với font chữ VPS Times do nhóm Trần Văn Toàn thực hiện, gồm 54 trang khổ A4 (Chu Xuân Giao nhận trực tiếp, tại Hà Nội, tháng 12 năm 2008). Viết tắt là *văn bản 1752*.
4. Adrien de Sainte Thecle (1823), “Extrait du chap. II, du Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois” (1750 - Le Canh Hung, Canh Ngu), In trong tạp chí *Journal Asiatique*, Tome II, Paris : Société asiatique, pp. 163 - 175.
5. Adrien de Sainte Thecle (1825), “Du Culte des esprits chez les Tonquinois; Extrait du Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois”, In trong tạp chí *Journal Asiatique*, Tome VI, Paris : Société asiatique, pp. 154-165.
6. Alexandre de Rhodes (1651a), *Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum*, Romae : Typ. & sumptibus Soc. Congr. de Prop. Fide 1651, Bản chụp kỹ thuật số trên mạng: <http://purl.pt/961>.
7. Alexandre de Rhodes (1651b), *Histoire du royaume de Tunquin*, J.-B. Devenet (Lyon), Bản chụp kỹ thuật số của Thư viện Quốc gia Cộng hòa Pháp.

8. Alexandre de Rhodes (1651c), *Cathechismus, pro iis qui volunt suscipere Baptismum, in octo dies divisus: Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, mà vào đạo thánh đức Chúa bời*. Rome: Typis Sacrae Congregationis de propaganda fide.
9. Alexandre de Rhodes (1653), *Divers voyages et missions*, Paris : S. Cramoisy.
10. Alexandre de Rhodes (phiên dịch: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính), 1991 (1651), *Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (Thường gọi là *Từ điển Việt - Bồ - La*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Alexandre de Rhodes (Hồng Nhuệ dịch, 1994a (1651), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (Histoire du royaume de Tunquin), Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
12. Alexandre de Rhodes (Hồng Nhuệ dịch, 1994b (1653), *Hành trình và truyền giáo* (Divers voyages et missions), Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
13. Bertrand François-Marie (1848), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 1 (A - C), Paris: Migne Jacques-Paul, 1192 p.
14. Bertrand François-Marie (1849), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 2 (D - I), Paris: Migne Jacques-Paul, 1372 p.
15. Bertrand François-Marie (1850), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 3 (J - P), Paris: Migne Jacques-Paul, 1416 p.
16. Bertrand François-Marie (1851), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 4 (Q - Z), Paris: Migne Jacques-Paul, 1196 p.
17. Chu Xuân Giao (2010a), “Đền Cờn và nữ thần Cửa Chúa (Nghệ An) ở thế kỷ XVII trong ghi chép thực địa của giáo sĩ Đắc Lộ”, trong *Thông báo Văn hóa 2009* (Viện Nghiên cứu văn hóa, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 258-293.
18. Chu Xuân Giao (2010b), “Tổng luận”, trong Chu Xuân Giao (Chủ biên), *Thăng Long thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 qua tư liệu người nước ngoài* (Nxb. Quân đội Nhân dân, 2010), pp. 5-32.
19. Chu Xuân Giao (2015a), “Mẫu Liễu trong các tác phẩm thời kỳ đầu tiên của người Phương Tây”, *Nghiên cứu Tôn giáo* số 8 (146): 48-77.
20. Chu Xuân Giao (2015b), *Về tín ngưỡng Tứ Phủ của người Dao trong đối sánh với tín ngưỡng Tứ Phủ của người Việt*, Đề tài cấp cơ sở năm 2015 thuộc Viện Nghiên cứu văn hóa, Bản thảo gồm 61 trang đánh máy khổ A4, hiện lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Văn hóa.
21. Chu Xuân Giao (2016), “Hệ thống Tứ Phủ trong tín ngưỡng của người Dao”, *Văn hóa Dân gian*, số 1: 18-33.
22. Chu Xuân Giao (2017), “Tổng quan về hệ thống Tứ Phủ trong thực hành tín ngưỡng của người Dao”, *Dân tộc học* số 1 (199): 58-64.
23. Chu Xuân Giao (Chủ biên) - Nguyễn Thị Lương (2010), *Thăng Long thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 qua tư liệu người nước ngoài*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
24. Durand Maurice (1959), *Technique et Pantheon des Mediums Vietnamiens* (Đồng), Publications De L'école Francaise D'extrême-Orient, Volume XLV, École Francaise D'Extreme-Orient.
25. Đào Trinh Nhất (1932), “Người có công chữ Quốc ngữ từ 300 năm trước Alexandre De Rhodes”, *Báo Phụ nữ tân văn*, số 118 ra ngày 4/2/1932.
26. Đào Trinh Nhất (1937), *Việt Nam tây thuộc sử*, Nxb. Đỗ Phương Quế.
27. Đinh Gia Khánh (1992), “Tục thờ Mẫu và những truyền thống văn hóa dân gian ở Việt Nam”, *Văn học*, số 5 (257): 5-13.

28. Đoàn Thiện Thuật (Sưu tầm và chú biên), 2008, *Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
29. Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, Tủ sách Ra khơi, Sài Gòn.
30. Đỗ Quang Chính (2008), *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
31. Karen Fjelstad (1995), *Tu Phu Cong Dong: Vietnamese Women and Spirit Possession in the San Francisco Bay Area*, Ph.D. Dissertation, Department of Anthropology, University of Hawaii.
32. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1992), *Hát văn*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
33. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1996a), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Tập 1 (Khảo cứu), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
34. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1996b), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Tập 2 (Các bản văn), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
35. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2002), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
36. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2004), *Đạo Mẫu và các hình thức shaman trong các tộc người ở Việt Nam và châu Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
37. Ngô Đức Thịnh (2010), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
38. Ngô Đức Thịnh (2015), *Đạo Mẫu Tam phủ, Tứ phủ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
39. Nguyễn Thị Hiền (2002), *The Religion of the Four Palaces: Mediumship and Therapy in Viet Culture*, Ph.D Dissertation, Department of Folklore and Ethnomusicology, Indiana University.
40. Nguyễn Thị Hiền (2015), *The Religion of the Four Palaces: Mediumship and Therapy in Viet Culture*, LAP LAMBERT Academic Publishing.
41. Nguyễn Văn Huyền (1944), *Le culte des immortels en Annam - Bois tires du Hội Chân Biên*, Hà Nội : Imprimerie D'extrême - Orient.
42. Nguyễn Văn Huyền (1944 (1996), “Tục thờ cúng thần tiên ở Việt Nam - Tranh khắc gỗ trích từ cuốn Hội Chân Biên”, trong *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Nguyễn Văn Khôa (2012), *Thần thoại Hy Lạp (Trọn bộ)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
44. Olga Dror (2002), “Doan Thi Diem's 'Story of the Van Cat Goddess' as a story of emancipation”, Tạp chí Journal of Southesat Asian Studies, 33 (1) (Bản dịch tiếng Việt: Lê Thị Huệ dịch, 2006, “Vân Cát thần nữ truyện của Đoàn Thị Điểm: Truyện giải phóng phụ nữ”, <http://www.gio-o.com>).
45. Olga Dror (2007), *Cult, Culture, and Authority - Princess Liễu Hạnh in Vietnamese History*, University of Hawai'i Press.
46. Onishi Kazuhiko 大西和彦, 2003, 「ベトナムの上岸聖母信仰と民間美術」 埼玉大学大学院文化科学科博士後期課程新設記念・ACCU国際教育交流事業『論文集東アジアの伝統文化・民間工芸美術—その保存と展示』 pp.49-60.
47. Peter C. Phan (1998), *Mission and Catechesis : Alexandre de Rhodes and inculturation in seventeenth-century Vietnam*, Maryknoll, New York : Orbis Books.
48. Phạm Đình Khiêm (1960), “Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII dưới mắt giáo sĩ Đắc Lộ”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 2, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn: 37-68.
49. Trần Quốc Anh [Anh Quốc Trần/ Trần, Anh Quốc] (2011), “Tam Giao Chu Vong”

["The Errors of the Three Religions"] a textual and analytical study of a Christian document on the practices of the three religious traditions in eighteenth-century Vietnam, Ph.D. Dissertation (Doctor of Philosophy in Theological and Religious Studies), Faculty of the Graduate School of Arts & Sciences, Georgetown University.

50. Trần Văn Toàn (2003), "*Tam giáo chư vọng (1752) - Một cuốn sách tay bàn về tôn giáo Việt Nam*", *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1 (19).
51. Trần Văn Toàn (2005 a), "*Tôn giáo Việt Nam trong thế kỷ 18 theo cái nhìn của giáo sĩ Phương Tây đương thời ở Đàng Ngoài*", *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1.
52. Trần Văn Toàn (2005 b), "*Tôn giáo Việt Nam trong thế kỷ 18 theo cái nhìn của giáo sĩ Phương Tây đương thời ở Đàng Ngoài*" (tiếp theo), *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
53. Vũ Ngọc Khánh (1992), "*Chúa Liễu qua nguồn thư tịch*", *Văn học* số 5 (257): 32-36.
54. Vũ Ngọc Khánh (2008), *Tục thờ Đức Mẫu Liễu- Đức Thánh Trần*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

## Abstract

### CONTENT OF TAM PHỦ THROUGH THE WESTERN DOCUMENT AND THE QUỐC NGŨ DATA IN THE EARLY PERIOD

Based on the results of historical culture (historical anthropology) research on the Three Palaces - the Four Palaces (Tam Phủ - Tứ Phủ) System associated with the Vietnamese cosmic view, the author showed the important position of this theme through the Western and Quốc ngữ data in the early period [Chu Xuan Giao 2010a, 2015a, 2015b]. "The early period" is started from the mid-seventeenth century to the mid-nineteenth century, and before 1858. While the term "Princess Liễu Hạnh" (Bà chúa Liễu Hạnh) - the God is generally considered to belong to the Heaven Palace (thiên phủ) - was officially appeared in the Western documents in the 1820s and 1840s, the preparation had been taken place in 1750s, the records of the Three Palaces system such as Heaven Palace, Earth Palace, Water Palace (Thiên Phủ, Địa Phủ, Thủy Phủ) appeared early, were associated with the works of the missionary Alexandre de Rhodes in the early 1650s. This paper examines the structure and content of the Tam Phủ in Western and Quốc ngữ materials in the early period. It focuses on the works of Alexandre de Rhodes' group (approximately the middle of the 17<sup>th</sup> century) and Thecla's group in the mid-18<sup>th</sup> century, and the Great Dictionary of world religions published in Europe in the second half of the 19<sup>th</sup> century.

**Keywords:** Tam Phủ, data, Quốc ngữ, Western.